TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 337 TB/VNECO-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE

- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)

- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: https://www.vneco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Thành phố Đà Nẵng, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101450
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 11:25:32

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tuệ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VNECO;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Phân loại lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.626.413.991.700**	**1.657.489.876.086**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**7.671.780.857**	**16.099.568.208**
1. Tiền	111		7.671.780.857	11.084.542.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.015.025.456
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.500.000.000**	**12.801.173.900**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.837.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.4	12.500.000.000	12.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.279.373.034.215**	**1.287.447.206.850**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	605.082.484.543	589.437.448.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	57.643.354.677	64.207.423.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	648.073.903.227	648.606.116.858
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.426.708.232)	(14.803.782.765)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**219.491.304.745**	**226.324.864.807**
1. Hàng tồn kho	141		219.491.304.745	226.324.864.807
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**107.377.871.883**	**114.817.062.321**
1. Chi phí chờ phân bổ	151		3.936.685.296	3.262.079.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		102.394.240.894	110.500.435.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.13	1.046.945.693	1.054.546.794
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.433.404.514.535**	**1.480.144.819.053**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.027.500.000**	**7.804.859.144**
2. Phải thu dài hạn khác	216		7.027.500.000	7.804.859.144
II. Tài sản cố định	**220**		**632.255.795.912**	**692.029.657.456**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	612.071.186.672	663.561.063.124
- Nguyên giá	*222*		*966.427.328.680*	*987.341.903.557*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(354.356.142.008)*	*(323.780.840.433)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	20.184.609.240	28.468.594.332
- Nguyên giá	*228*		*25.906.571.212*	*33.901.571.212*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.721.961.972)*	*(5.432.976.880)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**5.9**	**717.217.697.355**	**701.641.127.919**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		79.594.082.652	80.995.015.031
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		637.623.614.703	620.646.112.888
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.10**	**53.601.087.584**	**48.752.105.787**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		56.800.656.731	51.608.076.731
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.199.569.147)	(2.855.970.944)
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**23.302.433.684**	**29.917.068.747**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		15.412.651.019	19.392.697.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5.433.386.941	7.821.551.122
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.456.395.724	2.702.820.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**3.059.818.506.235**	**3.137.634.695.139**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Phân loại lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.344.479.132.858**	**2.331.643.967.349**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.922.776.726.439**	**1.697.036.812.245**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	320.851.839.488	319.568.186.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	152.230.740.993	167.777.602.293
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		993.867.100	993.867.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	3.300.055.461	3.939.259.318
5. Phải trả người lao động	315		19.536.003.040	18.597.855.921
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	363.863.041.811	286.403.054.685
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	3.463.059
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	52.228.757.452	40.542.753.540
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	1.006.995.841.199	855.989.257.679
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.776.579.895	3.221.512.277
II. Nợ dài hạn	**330**		**421.702.406.419**	**634.607.155.104**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	41.008.597.922	41.008.597.922
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	8.742.072.242	8.742.072.242
3. Phải trả dài hạn khác	337		201.240.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	371.750.496.255	584.269.817.970
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	586.666.970
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**715.339.373.377**	**805.990.727.790**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**715.339.373.377**	**805.990.727.790**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*904.329.530.000*	*904.329.530.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.773.945.143
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(85.679.712.989)	(87.901.059.743)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	14.128.994.994
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	187.800.358
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(123.671.702.696)	(38.095.313.870)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(37.321.203.399)*	*(103.144.966.152)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(86.350.499.297)*	*65.049.652.282*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		-	4.531.632.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**3.059.818.506.235**	**3.137.634.695.139**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026 VNĐ	Năm 2025 VNĐ	Năm 2026 VNĐ	Năm 2025 VNĐ
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**41.882.784.512**	**94.388.629.940**	**151.617.842.478**	**236.453.010.229**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	41.882.784.512	94.388.629.940	151.617.842.478	236.453.010.229
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.532.049.539	78.617.788.505	94.310.995.655	233.316.675.235
5	**Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ**	**20**		**24.350.734.973**	**15.770.841.435**	**57.306.846.823**	**3.136.334.994**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	526.248	192.426.692	249.571.240	288.982.655
8	Chi phí tài chính	23	6.3	32.955.448.030	43.675.853.819	102.476.988.129	112.776.363.794
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*31.905.034.466*	*29.154.888.977*	*92.421.062.511*	*93.820.137.030*
9	Chi phí bán hàng	25		-	62.867.284	-	227.741.698
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	5.300.520.776	8.222.634.099	39.754.967.029	26.529.464.320
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	(1.860.919.740)	0	(1.918.643.469)
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(13.904.707.585)**	**(37.859.006.815)**	**(84.675.537.095)**	**(138.026.895.632)**
13	Thu nhập khác	31		65.453.000	62.316.668	2.580.858.083	398.547.986
14	Chi phí khác	32		751.480.606	12.075.006.576	939.560.461	13.776.710.815
15	**Lợi nhuận khác**	**40**	6.5	**(686.027.606)**	**(12.012.689.908)**	**1.641.297.622**	**(13.378.162.829)**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(14.590.735.191)**	**(49.871.696.723)**	**(83.034.239.473)**	**(151.405.058.461)**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(223.136.883)	-	919.066.924
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.155.838.854	27.222.290	3.316.259.824	2.138.793.397
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(15.746.574.045)**	**(49.675.782.130)**	**(86.350.499.297)**	**(154.462.918.782)**
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(15.746.574.045)	(46.487.220.465)	(86.350.499.297)	(134.767.696.679)
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(3.188.561.665)	-	(19.695.222.103)
22	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	6.6	**(192)**	**(568)**	**(1.052)**	**(1.642)**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 VNĐ	Năm 2025 VNĐ
I. *Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:*			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(83.034.239.473)**	**(151.405.058.461)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	42.494.414.789	44.971.961.799
- Các khoản dự phòng	03	17.172.672.458	14.178.748
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.050.413.564	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(917.556.860)	(148.970.367)
- Chi phí đi vay	06	92.421.062.511	93.820.137.030
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	**08**	**69.186.766.989**	**(12.747.751.251)**
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(11.933.255.892)	(1.111.019.846)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	6.833.560.062	18.505.274.901
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(21.162.938.933)	(7.961.247.317)
- Tăng/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.305.440.779	3.329.700.917
- Chi phí đi vay đã trả	14	(19.220.997.518)	(3.224.762.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.239.409.873)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.573.270.313)	(15.710.495.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**19.435.305.174**	**(25.159.711.180)**
II. *Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:*			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.570.187.090)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.522.727.232	36.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.221.775	142.534.557
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5.954.761.917**	**179.034.557**
III *Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:*			
1. Tiền thu từ đi vay	33	180.250.000	132.480.401.729
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.998.104.442)	(104.341.192.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(33.817.854.442)**	**28.139.209.205**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(8.427.787.351)**	**3.158.532.582**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**16.099.568.208**	**28.138.394.173**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12.288
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.671.780.857**	**31.296.939.043**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng *(Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).*

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính của Đà Nẵng: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2026 là 56 người (Tại ngày 31/12/2025 là 56 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	30/09/2026	01/01/2026
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	-	54,73
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	100	100
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	100	100
Đầu tư khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	5,41	5,41
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	18,58	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1,78	1,78
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	18,63	-

Tỷ lệ về quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các đơn vị này.

(*) Theo Nghị quyết số 01 NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin bổ sung đối với các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30/09/2026 :

1. Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1:

Địa chỉ: Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương

Địa chỉ: Lô D19 Khu Đô thị mới Mỹ Thượng, Phường Mỹ Thượng, TP Huế
Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 30/09/2026 bao gồm :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*)	Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC do năm 2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC; đồng thời tuân thủ các quy định về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Các Biểu mẫu: B 01-DN; B 02-DN; B 03-DN; B 09-DN đã sử dụng để lập Báo cáo tài chính này được quy định tại các Thông tư nêu trên.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng* khoán *kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoán chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các* khoản *cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các* khoản *đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các* khoản *đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự* phòng *tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên* tắc *kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Nguyên *tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

Doanh* thu *bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	6.664.784.777	6.036.029.943
Tiền gửi ngân hàng	1.006.996.080	5.048.512.809
Các khoản tương đương tiền	-	5.015.025.456
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	*5.015.025.456*
Tổng	**7.671.780.857**	**16.099.568.208**

5.2. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**605.082.484.543**	**589.437.448.955**
Các ban quản lý thuộc tập đoàn điện lực	164.456.632.142	161.759.652.375
Công ty mua bán điện	47.299.031.172	38.890.109.461
Công ty Cổ phần điện Sài Gòn Gia Định	49.500.000.000	49.500.000.000
Công ty TNHH Hưng Long	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	33.400.000.000	33.400.000.000
Công ty cổ phần Năng Lượng VNECO	175.000.000.000	175.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác	58.426.821.229	53.887.687.119
Dài hạn	-	-
Tổng	**605.082.484.543**	**589.437.448.955**

5.3. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**57.643.354.677**	**64.207.423.802**
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	25.493.022.727	25.493.022.727
Phải thu các đối tượng khác	32.150.331.950	38.714.401.075
Tổng	**57.643.354.677**	**64.207.423.802**

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**12.500.000.000**	**12.800.000.000**
Công ty cổ phần VNECO-RME	9.550.000.000	9.550.000.000
Các đối tượng khác	2.950.000.000	3.250.000.000
Dài hạn	-	
Tổng	**12.500.000.000**	**12.800.000.000**

5.5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**648.073.903.227**	**(4.671.078.079)**	**648.606.116.858**	**(4.671.078.079)**
- Tạm ứng	107.455.967.421	(4.671.078.079)	101.172.394.004	(4.671.078.079)
- Phải thu khác	540.617.935.806	-	547.433.722.854	-
Công ty Cổ phần Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam	*455.889.598.270*		*519.605.198.270*	
Phải thu khác	*84.728.337.536*	-	*27.828.524.584*	-
Dài hạn	**7.027.500.000**	-	**7.804.859.144**	-
- Ký cược, ký quỹ	7.027.500.000	-	7.804.859.144	-
Tổng	**655.101.403.227**	**(4.671.078.079)**	**656.410.976.002**	**(4.671.078.079)**

5.6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	460.037.825	-
Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.534.581.746	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	115.453.986.934	-	121.928.649.808	-
Công trình ĐZ 220kV đấu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	*79.178.911.285*	-	*79.152.913.618*	-
Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	*28.085.940.778*	-	*28.085.940.778*	-
Công trình khác	*8.189.134.871*	-	*14.689.795.412*	-
Hàng hóa bất động sản	102.393.877.459		102.393.877.459	
Hàng hóa	109.010.952	-	7.717.969	-
Tổng	**219.491.304.745**	-	**226.324.864.807**	-

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01	**607.564.479.758**	**276.280.468.023**	**102.391.572.368**	**919.019.772**	**186.363.636**	**987.341.903.557**
Giảm trong năm	8.033.402.427	-	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	20.914.574.877
Thanh lý	*1.831.760.000*	*863.181.653*		-	-	*2.694.941.653*
Giảm khác	*6.201.642.427*	*5.430.330.379*	*6.500.266.782*	*87.393.636*	*186.363.636*	*18.219.633.224*
Tại ngày 30/09	**599.531.077.331**	**276.280.468.023**	**95.891.305.586**	**831.626.136**	**-**	**966.427.328.680**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01	**168.800.320.509**	**114.102.664.804**	**40.290.586.257**	**576.414.717**	**10.854.146**	**323.780.840.433**
Tăng trong năm	**24.471.406.338**	**13.141.391.297**	**4.881.617.154**	**-**	**-**	**42.494.414.789**
Do trích khấu hao	*24.471.406.338*	*13.141.391.297*	*4.881.617.154*	-	-	*42.494.414.789*
Giảm trong năm	**3.581.235.404**	**4.007.053.168**	**4.255.474.094**	**75.350.548**	**10.854.146**	**11.919.113.214**
Thanh lý	*348.034.400*	*863.181.653*	-	-	-	*1.211.216.053*
Giảm khác	*3.233.201.004*	*3.143.871.515*	*4.255.474.094*	*75.350.548*	*10.854.146*	*10.707.897.161*
Tại ngày 30/09	**189.690.491.443**	**123.237.002.933**	**40.916.729.317**	**501.064.169**	**-**	**354.356.142.008**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01	**438.764.159.249**	**162.177.803.219**	**62.100.986.111**	**342.605.055**	**175.509.490**	**663.561.063.124**
Tại ngày 30/09	**409.840.585.888**	**153.043.465.090**	**54.974.576.269**	**330.561.967**	**-**	**612.071.186.672**

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	**33.302.284.892**	**50.086.320**	**549.200.000**	**33.901.571.212**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	7.995.000.000	-	-	7.995.000.000
Tại ngày 30/09/2026	**25.307.284.892**	**50.086.320**	**549.200.000**	**25.906.571.212**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	**4.833.690.560**	**50.086.320**	**549.200.000**	**5.432.976.880**
Tăng trong năm	288.985.092	-	-	288.985.092
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**5.122.675.652**	**50.086.320**	**549.200.000**	**5.721.961.972**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	**28.468.594.332**	-	-	**28.468.594.332**
Tại ngày 30/09/2026	**20.184.609.240**	-	-	**20.184.609.240**

5.9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**79.594.082.652**	-	**80.995.015.031**	-
Khu đô thị mới Mỹ Thượng	79.594.082.652	-	80.995.015.031	-
Chi phí xây dựng	**637.623.614.703**	-	**620.646.112.888**	-
Dự án siêu thị Green Mart	72.416.851.673	-	72.416.851.673	-
Dự án nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong	555.061.414.694	-	538.083.912.879	
Các dự án khác	10.145.348.336	-	10.145.348.336	-
Tổng	**717.217.697.355**	-	**701.641.127.919**	-

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư khác	**56.800.656.731**	**(3.199.569.147)**	**51.608.076.731**	**(2.855.970.944)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.351.805.573)	30.820.000.000	(2.351.805.573)
Công ty Cổ phần Năng lượng	18.633.980.000	-	18.833.980.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.839.420.000	(588.614.400)	1.639.420.000	(257.518.800)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (i)	5.192.580.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	310.868.571	(256.279.871)	310.868.571	(246.646.571)
Khác	3.808.160	(2.869.303)	3.808.160	-
Tổng	**56.800.656.731**	**(3.199.569.147)**	**51.608.076.731**	**(2.855.970.944)**
Giá trị còn lại	**53.601.087.584**		**48.752.105.787**	

(i) Theo Nghị quyết số 01 NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**320.851.839.488**	**320.851.839.488**	**319.568.186.373**	**355.107.804.312**
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	23.066.416.825	23.066.416.825	24.112.345.669	59.651.963.608
Phải trả cho các đối tượng khác	293.072.804.240	293.072.804.240	290.743.222.281	290.743.222.281
Dài hạn	**41.008.597.922**	**41.008.597.922**	**41.008.597.922**	**41.008.597.922**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907
Các đối tượng khác	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015
Tổng	**361.860.437.410**	**361.860.437.410**	**360.576.784.295**	**396.116.402.234**

5.12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**152.230.740.993**	**167.777.602.293**
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	99.820.774.248	99.820.774.248
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	11.118.628.485	12.000.413.426
Trần Văn Trận	-	11.200.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	41.291.338.260	44.756.414.619
Dài hạn	**8.742.072.242**	**8.742.072.242**
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	**160.972.813.235**	**176.519.674.535**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/09/2026 VND
Phải nộp	**3.939.259.318**	**(569.337.587)**	**69.866.270**	**3.300.055.461**
Thuế giá trị gia tăng	762.856.470	(400.476.638)	33.765.720	328.614.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.121.970.172	(187.982.012)	138.198	2.933.849.962
Thuế thu nhập cá nhân	54.432.676	19.121.063	35.962.352	37.591.387
Phải thu	**1.054.546.794**	**113.990.325**	**106.389.224**	**1.046.945.693**
Thuế giá trị gia tăng	9.570.865	9.570.865	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.042.026.166	-	-	1.042.026.166
Thuế thu nhập cá nhân	2.810.039	87.778.889	89.609.473	4.640.623
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139.724	16.640.571	16.779.751	278.904

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	333.825.119.536	242.845.437.272
Trích trước chi phí công trình	27.864.486.179	41.282.373.938
Các khoản khác	2.173.436.096	2.275.243.475
Tổng	**363.863.041.811**	**286.403.054.685**

5.15. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Kinh phí công đoàn	939.667.166	1.137.899.057
Bảo hiểm xã hội	864.260.327	808.871.834
Phải trả, phải nộp khác	50.424.829.959	38.595.982.649
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	*1.036.498.342*	*688.173.506*
Nguyễn Hồng Tân	*800.000.000*	-
Công ty Cổ phần Malblue	*3.182.119.024*	*2.395.379.652*
Phạm Đỗ Minh Triết	*1.760.508.283*	*1.760.508.283*
Đào Gia An	*1.821.250.685*	*1.427.107.397*
Các khoản khác	*41.824.453.625*	*32.324.813.811*
Tổng	**52.228.757.452**	**40.542.753.540**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả
Ngắn hạn	**854.803.841.199**	**854.803.841.199**	**67.065.666.572**	**68.251.083.052**	**855.989.257.679**	**855.989.257.679**
Vay ngắn hạn						
BIDV - CN Hải Vân	287.036.334.184	287.036.334.184	11.200.000.000	350.482.820	276.186.817.004	276.186.817.004
VP Bank - CN Hà Nội	75.000.439.243	75.000.439.243	-	1.996	75.000.441.239	75.000.441.239
Viettin Bank - CN 4 HCM	176.251.014.669	176.251.014.669	-	-	176.251.014.669	176.251.014.669
Các đối tượng khác (6)	93.890.055.309	93.890.055.309	1.094.344.857	36.905.975.898	129.701.686.350	129.701.686.350
Nợ dài hạn đến hạn trả						-
BIDV - CN Hải Vân	112.398.298.417	112.398.298.417	-	11.200.000.000	123.598.298.417	123.598.298.417
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	55.456.377.662	55.456.377.662	-	19.794.622.338	75.251.000.000	75.251.000.000
Các đối tượng khác	54.771.321.715	54.771.321.715	54.771.321.715		-	-
Vay dài hạn	**523.942.496.255**	**523.942.496.255**	**50.000.000**	**60.377.321.715**	**584.269.817.970**	**584.269.817.970**
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	523.942.496.255	523.942.496.255	-	-	523.942.496.255	523.942.496.255
Các đối tượng khác	-	-	50.000.000	60.377.321.715	60.327.321.715	60.327.321.715
Tổng vay ngắn và dài hạn	**1.378.746.337.454**	**1.378.746.337.454**	**67.115.666.572**	**128.628.404.767**	**1.440.259.075.649**	**1.440.259.075.649**

Các khoản gốc và lãi vay ngân hàng quá hạn	30/09/2026			01/01/2026		
	Gốc vay	Lãi vay	Tổng	Gốc vay	Lãi vay	Tổng
BIDV - CN Hải Vân	399.434.632.601	99.406.150.256	498.840.782.857	399.785.115.421	37.800.169.424	437.585.284.845
MSB - SGD	9.726.565.864	4.528.457.205	14.255.023.069	10.373.563.152	2.778.901.759	13.152.464.911
VP Bank - CN Hà Nội	75.000.439.243	22.429.478.691	97.429.917.934	75.000.441.239	13.577.268.042	88.577.709.281
Viettin Bank - CN 4 Hồ Chí Minh	176.251.014.669	67.305.663.601	243.556.678.270	176.251.014.669	49.123.914.515	225.374.929.184
Velotrade Management Company Ltd	33.007.787.346	25.016.548.127	58.024.335.473	32.043.692.489	20.225.819.509	52.269.511.998
Tổng	**693.420.439.723**	**218.686.297.880**	**912.106.737.603**	**693.453.826.970**	**123.506.073.249**	**816.959.900.219**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**7.095.055.143**	**(87.901.059.743)**	**15.416.928.247**	**187.800.358**	**(129.022.227.967)**	**19.427.590.540**	**731.568.815.031**
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-	89.141.788.785	(24.092.136.503)	65.049.652.282
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	(354.210.787)		(354.210.787)
Thoái vốn Công ty con	-	-	(321.110.000)	-	(1.287.933.253)	-	2.139.336.099	9.196.178.418	9.726.471.264
Tại ngày 31/12/2025	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.773.945.143**	**(87.901.059.743)**	**14.128.994.994**	**187.800.358**	**(38.095.313.870)**	**4.531.632.455**	**805.990.727.790**
Tại ngày 01/01/2026	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.773.945.143**	**(87.901.059.743)**	**14.128.994.994**	**187.800.358**	**(38.095.313.870)**	**4.531.632.455**	**805.990.727.790**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(86.350.499.297)		(86.350.499.297)
Tăng/giảm do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	-	-	(433.440.000)	2.221.346.754	(2.143.439.528)	(187.800.358)	774.110.471	(4.531.632.455)	(4.300.855.116)
Tại ngày 30/09/2026	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.340.505.143**	**(85.679.712.989)**	**11.985.555.466**	**-**	**(123.671.702.696)**	**-**	**715.339.373.377**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	820.552.330.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	83.777.200.000	83.777.200.000
Tổng	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**

a. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**90.432.953**	**90.432.953**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**90.432.953**	**90.432.953**
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**8.377.720**	**8.377.720**
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**82.055.233**	**82.055.233**
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.691.621.962	33.644.558.310	3.006.747.613	42.077.466.287
Doanh thu hoạt động xây lắp	928.315.919	60.544.162.539	57.686.759.251	145.703.946.039
Doanh thu bán điện	36.442.070.959	-	85.080.844.791	47.922.475.294
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	2.477.654.546	-	5.005.672.728	-
Doanh thu khác	343.121.126	199.909.091	837.818.095	749.122.609
Tổng	**41.882.784.512**	**94.388.629.940**	**151.617.842.478**	**236.453.010.229**

6.2 Giá vốn

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	710.102.130	5.128.904.061	2.677.350.191	14.153.651.417
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.784.874.805	62.512.202.105	54.481.407.183	186.908.665.452
Giá vốn hoạt động bán điện	10.742.521.981	10.958.067.975	32.559.832.975	32.018.086.074
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	2.294.550.623	18.614.364	4.592.405.306	236.272.292
Tổng	**17.532.049.539**	**78.617.788.505**	**94.310.995.655**	**233.316.675.235**

6.3 Doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	526.248	52.426.692	5.614.390	129.821.009
Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			12.600	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			24.315.129	-
Lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện			218.836.159	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	140.000.000	792.962	159.161.646
Tổng cộng	***526.248***	***192.426.692***	***249.571.240***	***288.982.655***
Chi phí hoạt động tài chính				
Lãi tiền vay	31.905.034.466	43.498.834.979	95.326.521.013	108.164.083.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.050.413.564	177.500.440	1.182.931.016	1.088.102.014
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		(481.600)	181.536.100	14.178.748
Chi phí hoạt động tài chính khác		-	5.786.000.000	3.510.000.000
Tổng cộng	***32.955.448.030***	***43.675.853.819***	***102.476.988.129***	***112.776.363.794***
Thu nhập tài chính thuần	**(32.954.921.782)**	**(43.483.427.127)**	**(102.227.416.889)**	**(112.487.381.139)**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí quản lý	**5.300.520.776**	**8.222.634.099**	**39.754.967.029**	**26.529.464.320**
Chi phí nhân viên quản lý	2.870.934.200	3.522.610.135	9.278.230.168	10.835.647.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.308.030	29.649.048	97.015.237	292.616.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.599.913.402	3.390.731.326	9.855.280.744	10.434.517.297
Thuế phí và lệ phí	10.978.589	125.734.938	12.686.324	650.706.869
Chi phí dự phòng	-	-	16.991.136.358	(55.307.975)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.819.722	766.864.221	2.988.247.418	2.625.032.311
Chi phí bằng tiền khác	222.566.833	387.044.431	532.370.780	1.746.251.230
Tổng	**5.300.520.776**	**8.222.634.099**	**39.754.967.029**	**26.529.464.320**

6.5 Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Thu nhập khác				
Lãi thuần hoạt động thanh lý TSCĐ	65.453.000	23.250.000	768.545.582	23.250.000
Các khoản khác	-	39.066.668	1.812.312.501	375.297.986
Tổng	**65.453.000**	**62.316.668**	**2.580.858.083**	**398.547.986**
Chi phí khác				
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	-	136.488.660	23.653.044	1.663.941.124
Phạt vi phạm hợp đồng	751.463.413	11.930.006.547	910.643.124	11.930.006.547
Chi phí khác	17.193	8.511.369	5.264.293	182.763.144
Tổng	**751.480.606**	**12.075.006.576**	**939.560.461**	**13.776.710.815**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(686.027.606)**	**(12.012.689.908)**	**1.641.297.622**	**(13.378.162.829)**

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2026 VND	9 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ (VND)	**(86.350.499.297)**	**(134.767.696.679)**
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
cổ phiếu phổ thông (VND)	**(86.350.499.297)**	**(134.767.696.679)**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	82.055.233	82.055.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(1.052)**	**(1.642)**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan là các pháp nhân và mối quan hệ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con đến ngày 02/03/2026
Công ty TNHH Vneco Miền Trung	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

(*) Theo Nghị quyết số 01 NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành bao gồm:

9 tháng 2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch HĐQT	-	598.500.000
ĐÀO NGỌC QUỲNH	Phó Chủ tịch HĐQT	-	342.000.000
NGUYỄN TỊNH	Thành viên HĐQT kiêm CEO	605.499.151	63.000.000
ĐỖ THANH KHIẾT	Thành viên HĐQT kiêm CFO	342.000.000	63.000.000
TRẦN PHI HOÀNG	Thành viên HĐQT	-	63.000.000
TRẦN VĂN HUY	Phó Tổng Giám đốc	214.771.841	-
LÊ VĂN KHÔI	Phó Tổng Giám đốc	347.391.627	-
PHẠM HỮU MINH HUY	Phó Tổng Giám đốc	192.561.684	-
NGUYỄN VĂN QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc	348.094.917	-
ĐỖ NGỌC LONG	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
PHẠM ĐỖ MINH TRIẾT	Kế toán trưởng	227.613.163	-
NGUYỄN DUY LỢI	Trưởng BKS	-	213.750.000
NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG	Thành viên BKS	-	36.000.000
NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên BKS	-	36.000.000
TỔNG CỘNG		**2.367.932.383**	**1.415.250.000**

9 tháng 2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch HĐQT	-	630.000.000
PHẠM PHÚ MAI	Phó Chủ tịch HĐQT	-	360.000.000
ĐÀO NGỌC QUỲNH	Phó Chủ tịch HĐQT	-	360.000.000
NGUYỄN TỊNH	Thành viên HĐQT kiêm CEO	624.290.034	63.000.000
TRẦN QUANG CẦN	Thành viên HĐQT	-	63.000.000
TRẦN VĂN HUY	Phó Tổng Giám đốc	350.906.605	-
LÊ VĂN KHÔI	Phó Tổng Giám đốc	350.326.950	-
PHẠM HỮU MINH HUY	Phó Tổng Giám đốc	350.125.870	-
NGUYỄN VĂN QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc	364.801.437	-
ĐỖ NGỌC LONG	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
PHẠM ĐỖ MINH TRIẾT	Kế toán trưởng	360.491.817	-
NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Trưởng BKS	-	225.000.000
NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG	Thành viên BKS	-	36.000.000
NGUYỄN THỊ NHƯ	Thành viên BKS	-	36.000.000
TỔNG CỘNG		**2.490.942.713**	**1.773.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Các giao dịch khác	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc		
+ Lãi thu xếp vốn		1.147.093.752	760.473.928
+ Công ty mượn tiền		130.250.000	7.323.029.720
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng		
+ Công ty mượn tiền		50.000.000	320.000.000
+ Công ty trả tiền		3.206.000.000	1.500.000.000
+ Công ty chi tạm ứng		3.941.582.734	-
+ Công ty thu tạm ứng		200.000.000	
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc		
+ Công ty chi tạm ứng		10.674.721	144.900.000
+ Công ty thu tạm ứng			150.318.448
Ông Đỗ Thanh Khiết	Thành viên HĐQT		
+ Công ty chi tạm ứng		24.850.000.000	-
+ Công ty thu tạm ứng		200.000.000	-
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc		
+ Công ty chi tạm ứng		28.075.000	-
+ Công ty thu tạm ứng		12.150.000	-
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc		
+ Công ty chi tạm ứng		-	15.000.000
+ Công ty thu tạm ứng		-	15.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đối tượng	Chức vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu:			
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	14.483.713	3.808.992
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	630.000	630.000
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	22.000.000	
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	3.741.582.734	-
Các khoản phải trả:			
Ông Đỗ Thanh Khiết	Thành viên HĐQT	24.650.000.000	-
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Gi	18.557.982	18.557.982
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	19.244.840	13.169.840
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	8.980.623	8.980.623
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	12.755.091.214	11.477.747.462
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	*205.897.590*	*205.897.590*
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	*13.187.667*	*13.187.667*
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	1.860.508.283	1.860.508.283

Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thanh toán KLHT	2.890.000.000
	Giá trị xây lắp hoàn thành	1.621.080.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thanh toán KLHT	3.298.018.779
	Giá trị xây lắp hoàn thành	3.985.781.655
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thanh toán chi phí thuê kho	107.376.070
	Lãi thu xếp vốn	174.162.418
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thanh toán KLHT	25.000.000
	Điều chuyển công nợ Thu xếp vốn	147.101.279
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cung cấp dịch vụ	2.050.000.000
	Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.404.000.000
	Chi hộ	90.226.029
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán hàng	1.539.962.417
	Thu tiền bán hàng	615.037.397
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Chi hộ	2.859.055

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả:	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thi công xây lắp	6.904.071.150	8.172.991.150
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	19.056.738.362	18.368.975.486
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Thi công xây lắp	42.160.000	42.160.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thi công xây lắp	16.983.535.256	17.090.911.326
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thi công xây lắp	1.343.458.049	1.368.458.049
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 10	Thi công xây lắp	4.943.571.419	4.943.571.419
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Bán vật tư	4.722.597	4.722.597
Công ty TNHH Xây dựng Năng Lượng VNECO	Thi công xây lắp	2.746.427.015	2.746.427.015
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	1.340.000.000	1.340.000.000
Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	Thi công xây lắp	6.200.000.000	6.200.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thi công xây lắp	1.095.190.439	921.028.021
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Gốc cho vay	2.217.662.067	2.217.662.067
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Gốc cho vay	2.800.000.000	2.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nhượng quyền thương hiệu và quyền phát triển dự án,chuyển nhượng thiết bị	35.153.803.319	35.153.803.319
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	68.594.957	68.594.957
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Bán vật tư	420.486.790	420.486.790
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Bán vật tư	320.529.006	320.529.006
Công ty TNHH Vneco Miền Trung	Lãi thu xếp vốn	-	147.101.279
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Bán vật tư	7.698.375.366	7.698.375.366
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cho thuê thiết bị	9.738.320.000	8.914.320.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán vật tư	924.925.020	-
- Trả trước cho người bán:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Thi công xây lắp	3.029.829.107	3.029.829.107
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Thi công xây lắp	6.880.376.732	6.780.376.732
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Thi công xây lắp	220.578.939	220.578.939
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:			
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Gốc cho vay	-	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Năng Lượng VNECO	Gốc cho vay	2.950.000.000	2.950.000.000
- Phải thu khác:			
Công ty TNHH Xây dựng Năng Lượng VNECO	Chi hộ	1.959.460.611	1.869.234.582
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cho thuê thiết bị	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán thiết bị	4.520.548	4.520.548
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Bán thiết bị, Lãi thu xếp vốn	2.667.252.874	2.667.252.874
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Bán thiết bị, Lãi thu xếp vốn	232.572.888	232.572.888
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Chi hộ	3.301.673.618	3.154.572.339
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Chi hộ	436.293.019	433.433.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

7.2 Báo cáo Bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận

Quý 3/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	928.315.919	36.442.070.959	2.477.654.546	2.034.743.088	**41.882.784.512**
Giá vốn	3.784.874.805	10.742.521.981	2.294.550.623	710.102.130	**17.532.049.539**
Lợi nhuận gộp	**(2.856.558.886)**	**25.699.548.978**	**183.103.923**	**1.324.640.958**	**24.350.734.973**
Doanh thu hoạt động tài chính					526.248
Chi phí tài chính					(32.955.448.030)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(5.300.520.776)
Thu nhập khác					65.453.000
Chi phí khác					*(751.480.606)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.155.838.854)
Lợi nhuận trong năm					**(15.746.574.045)**

Quý 3/2025	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	60.544.162.539	-	-	33.844.467.401	94.388.629.940
Giá vốn	62.512.202.105	10.958.067.975	-	5.147.518.425	78.617.788.505
Lợi nhuận gộp	**(1.968.039.566)**	**(10.958.067.975)**	**-**	**28.696.948.976**	**15.770.841.435**
Doanh thu hoạt động tài chính					192.426.692
Chi phí tài chính					(43.675.853.819)
Chi phí bán hàng					(62.867.284)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(8.222.634.099)
Lãi/lỗ trong công ty liên danh liên kết					(1.860.919.740)
Lợi nhuận khác					(12.012.689.908)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					223.136.883
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(27.222.290)
Lợi nhuận trong năm					**(49.675.782.130)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Tài sản và nợ bộ phận

Tại ngày 30/09/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Tài sản bộ phận	316.436.961.746	1.386.081.490.509	213.691.483.866	363.828.212.382	2.280.038.148.503
Tài sản không phân bổ					857.596.546.636
Tổng tài sản	**316.436.961.746**	**1.386.081.490.509**	**213.691.483.866**	**363.828.212.382**	**3.137.634.695.139**
Nợ phải trả của các bộ phận	887.501.605.145	946.036.338.470	227.772.201.710	94.957.297.359	2.156.267.442.684
Nợ phải trả không phân bổ					188.211.690.174
Tổng nợ phải trả	**887.501.605.145**	**946.036.338.470**	**227.772.201.710**	**94.957.297.359**	**2.344.479.132.858**

Tại ngày 01/01/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Bất động sản	Kinh doanh khác	Tổng
Tài sản bộ phận	350.013.354.291	1.202.271.665.402	290.581.861.734	344.054.251.908	2.186.921.133.335
Tài sản không phân bổ					950.713.561.804
Tổng tài sản	**350.013.354.291**	**1.202.271.665.402**	**290.581.861.734**	**344.054.251.908**	**3.137.634.695.139**
Nợ phải trả của các bộ phận	914.513.892.001	709.499.088.144	202.415.238.035	114.899.369.601	1.941.327.587.781
Nợ phải trả không phân bổ					390.316.379.568
Tổng nợ phải trả	**914.513.892.001**		**202.415.238.035**	**114.899.369.601**	**2.331.643.967.349**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn